

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THÁI ĐỘ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN: MỘT NGHIÊN CỨU TẠI PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TẠI VĨNH LONG

Nguyễn Vũ Trâm Anh⁺,
Bùi Thị Cẩm Tú,
Thái Thủy Tiên,
Đặng Thị Thúy An

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (UEH)
+Tác giả liên hệ • Email: anhnvt@ueh.edu.vn

Article history

Received: 15/6/2025

Accepted: 17/7/2025

Published: 05/10/2025

Keywords

Learning attitude, learning
motivation, educational
environment, University
students

ABSTRACT

This study aims to identify the factors influencing students' learning attitudes at the University of Economics Ho Chi Minh City, Vĩnh Long Campus. Based on relevant theoretical frameworks and previous empirical research, the research proposes seven groups of factors. Data were collected through a structured questionnaire consisting of 51 items, with responses from 265 students from cohorts 48, 49, and 50. The data were analyzed using Cronbach's Alpha, Exploratory Factor Analysis (EFA), and multiple linear regression. The findings indicate that all proposed factors positively influence learning attitudes, with student affairs management, instructors and teaching methods, and academic stress showing the most significant effects. The results also reveal that two demographic variables—academic cohort and place of residence—contribute to differences in students' learning attitudes. Furthermore, enhancing support services, improving pedagogical approaches, and effectively managing students' academic stress can foster more positive learning attitudes, ultimately contributing to better academic performance and holistic student development.

1. Mở đầu

Thái độ học tập (TĐHT) của sinh viên (SV) là một trong những yếu tố then chốt ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập và sự phát triển toàn diện của người học. Thái độ tích cực trong học tập không chỉ giúp SV tiếp thu kiến thức hiệu quả hơn mà còn thúc đẩy tinh thần tự học, khả năng tư duy phản biện và sự chủ động trong nghiên cứu (Nguyễn Thị Kim Thoa, 2019). Trong bối cảnh giáo dục đại học đang không ngừng đổi mới, đặc biệt là tại các cơ sở đào tạo như Phân hiệu Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tại Vĩnh Long, việc hiểu rõ những yếu tố tác động đến TĐHT của SV là điều cần thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và thích ứng với yêu cầu phát triển bền vững của khu vực. Thực tế cho thấy, TĐHT của SV chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố như môi trường học tập, phương pháp giảng dạy, sự hỗ trợ từ nhà trường, gia đình và yếu tố cá nhân như động lực nội tại hay kỹ năng tự học (Trần Thị Thu Thủy & Lê Văn Hùng, 2020). Vậy để nâng cao TĐHT, chất lượng đào tạo của giáo dục và sự phát triển toàn diện của người học thì cần phải xác định được: (1) Những yếu tố nào tác động đến TĐHT của SV?; (2) Làm thế nào để các yếu tố tác động này được điều chỉnh hoặc phát huy nhằm nâng cao TĐHT của SV?. Để phân nào trả lời cho 2 câu hỏi này, nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng và mức độ tác động của từng yếu tố đến TĐHT của SV Phân hiệu Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tại Vĩnh Long, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sự phát triển toàn diện của người học.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Khái niệm

Allport (1935) định nghĩa thái độ là “một trạng thái tinh thần và thần kinh của sự sẵn sàng phản ứng, được tổ chức thông qua kinh nghiệm, có ảnh hưởng chi đạo hoặc năng động đến phản ứng của cá nhân đối với các đối tượng và tình huống liên quan”. Triandis (1971) mở rộng khái niệm này bằng cách xem thái độ như một thiên hướng phản ứng đối với các đối tượng xã hội, bao gồm ba thành phần: nhận thức (cognitive), cảm xúc (affective) và hành vi (behavioral). Như vậy các định nghĩa cho thấy sự phát triển trong nghiên cứu về thái độ trong tâm lý học, từ việc xem thái độ như một trạng thái đơn lẻ đến việc phân tích nó như một cấu trúc phức tạp bao gồm nhận thức, cảm xúc và hành vi.

Theo Đào Lan Hương (1998), TĐHT là thuộc tính cơ bản của ý thức học tập, quy định tính tự giác, tích cực và thể hiện qua cảm xúc, hành động. Lê Thị Duyên (2017) cho rằng, TĐHT của SV được biểu hiện thông qua nhận thức, hứng thú và sự tham gia của người học đối với hoạt động học. Qua các quan điểm có thể thấy rằng, các tác giả đều nhấn mạnh vai trò quan trọng của TĐHT trong việc thúc đẩy sự tự giác, tích cực và hiệu quả trong quá trình học tập của SV.

2.2. Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập

Động lực học tập của SV được thể hiện ở sự hứng thú học tập, khả năng hiểu biết môn học, các mục tiêu về nghề nghiệp,... là những động lực thúc đẩy thái độ học và tính tự giác học tập của SV (Curran & Rosen, 2006; Phan Hữu Tín và Nguyễn Thị Quỳnh Loan, 2011).

Căng thẳng giáo dục tác động tiêu cực đến TĐHT của SV. Hamurcu(2018), chỉ ra mức độ căng thẳng càng cao thì càng ảnh hưởng đến kết quả học tập. Zainab Bibi (2022) chỉ ra rằng TĐHT tiêu cực như trì hoãn, thiếu tự tin và thiếu kế hoạch gắn với mức độ căng thẳng cao hơn và ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập của SV

Phương pháp giảng dạy và vai trò của giảng viên cũng ảnh hưởng đến TĐHT của SV. Trình độ, kiến thức vững vàng, hình ảnh, tính cách, sự nhiệt tình trong giảng dạy; truyền cảm hứng tốt cùng với phương pháp giảng dạy tích cực, sáng tạo dễ hiểu, phù hợp với đối tượng người học của giảng viên đều tác động đến TĐHT của SV (Curran & Rosen, 2006; Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự, 2022).

Giáo trình và nội dung môn học cũng là yếu tố quan trọng. Giáo trình và nội dung môn học rõ ràng, có tính thực tiễn và ứng dụng cao sẽ thúc đẩy TĐHT của SV (Curran & Rosen, 2006; Phan Hữu Tín và Nguyễn Thị Quỳnh Loan, 2011; Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016).

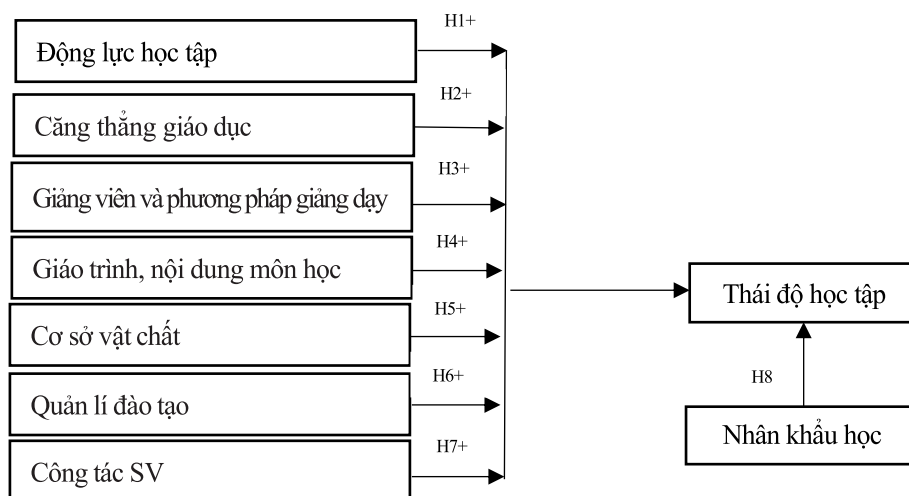
Cơ sở vật chất và môi trường học tập cũng ảnh hưởng đến TĐHT. Theo Đỗ Hữu Tài và cộng sự (2016), môi trường học tập có tác động quan trọng đến sự hình thành động lực bên ngoài của SV. Trong khi cơ sở vật chất đầy đủ giúp đáp ứng hiệu quả nhu cầu giảng dạy và học tập (Phan Hữu Tín và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan, 2011).

Quản lý đào tạo và công tác SV cũng góp phần nâng cao động lực học tập của SV thông qua các hoạt động hỗ trợ, phong trào, quản lý đào tạo (Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016).

Các yếu tố nhân khẩu học như giới tính, độ tuổi, khóa học, ngành học, nơi sinh sống, hoàn cảnh gia đình và trình độ học vấn của cha mẹ được nhiều nghiên cứu khẳng định có ảnh hưởng đáng kể đến TĐHT của SV (Phan Hữu Tín và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan, 2011; Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự, 2022).

2.3 Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu của Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự (2022), Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), Phan Hữu Tín và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan (2011) đã chỉ ra rằng, TĐHT của SV chịu ảnh hưởng bởi nhiều khía cạnh trong môi trường học đường, từ yếu tố cá nhân đến các điều kiện khách quan liên quan đến cơ sở đào tạo. Từ đó, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình gồm 7 nhóm nhân tố với 36 biến quan sát được kì vọng ảnh hưởng đến TĐHT của SV Phân hiệu Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tại Vĩnh Long, cụ thể là: Động lực học tập (DLHT); Căng thẳng giáo dục (CTGD); Giảng viên và phương pháp giảng dạy (GVPP); Giáo trình, nội dung môn học (GTND); Cơ sở vật chất (CSVC); Quản lý đào tạo (QLDT); Công tác SV (CTSV).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Các giả thuyết nghiên cứu được đặt ra: H1: DLHT có tác động dương đến TĐHT của SV; H2: CTGD có tác động dương đến TĐHT của SV; H3: GVPP có tác động dương đến TĐHT của SV; H4: GTND có tác động dương đến TĐHT của SV; H5: CSVC có tác động dương đến TĐHT của SV; H6: QLDT có tác động dương đến TĐHT của SV; H7: CTSV có tác động dương đến TĐHT của SV; H8: Nhân khẩu học có tác động đến TĐHT của SV.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Quy trình xác định thang đo và xây dựng phiếu khảo sát

Chúng tôi xây dựng thang đo cho các biến trong mô hình được thể hiện trong bảng 1. Nghiên cứu này sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Trung dung; 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý) để đánh giá mức độ đồng ý của SV với các phát biểu được nêu trong bảng hỏi. Sau đó, nhóm tác giả xây dựng phiếu khảo sát và tiếp cận 20 SV để phỏng vấn trực tiếp nhằm mục đích điều chỉnh bảng câu hỏi. Sau khi hoàn chỉnh bảng hỏi, việc khảo sát được tiến hành nhân rộng trong SV khóa 48, Khóa 49, Khóa 50 tại Phân hiệu Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Bảng 1. Thang đo và nguồn trích của biến trong mô hình

STT	Kí hiệu	Thang đo	Nguồn
1	DLHT	Động lực học tập (được đo bằng 6 biến quan sát)	Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự (2022)
2	CTGD	Căng thẳng giáo dục (được đo bằng 4 biến quan sát)	Sun & cộng sự (2012)
3	GVPP	Giảng viên và phương pháp giảng dạy (được đo bằng 10 biến quan sát)	Zelege (2004)
4	GTND	Giáo trình, nội dung môn học (được đo bằng 3 biến quan sát)	Phan Hữu Tín và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan (2011)
5	CSVC	Cơ sở vật chất (được đo bằng 3 biến quan sát)	Cole và cộng sự (2004)
6	QLDT	Quản lý đào tạo (được đo bằng 6 biến quan sát)	Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự (2022)
7	CTSV	Công tác SV (được đo bằng 4 biến quan sát)	Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự (2022)
8	TĐHT	Thái độ học tập (được đo bằng 8 biến quan sát)	Zubair Ahmad Shad & Nasir Mahmood (2013)

2.4.2. Cỡ mẫu

Nghiên cứu thu thập dữ liệu bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Kích thước mẫu theo công thức: $n \geq 8m + 50$, trong đó m: số nhóm nhân tố (Tabachnick & Fidell, 1996). Mô hình nghiên cứu có 7 biến độc lập đo lường, khảo sát trực tiếp với 265 SV đang học tập tại Phân hiệu Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian tiến hành thu thập dữ liệu là tháng 5/2025. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích EFA và hồi quy tuyến tính để kiểm định các giả thuyết trên.

2.5. Kết quả thảo luận

2.5.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Tổng số phiếu khảo sát hợp lệ được thu thập là 265 (bảng 2). Trong đó, nữ chiếm 67,2%, nam chiếm 32,8%. Về khóa học, Khóa 50 chiếm (51,3%), Khóa 49 (28,7%) và Khóa 48 (20,0%). Về nơi ở, 36,6% SV ở nhà trọ, 29,1% ở ký túc xá, 26,0% ở nhà riêng, 7,2% ở nhà người thân, và 1,1% ở các hình thức khác. Về nơi cư trú, 61,9% SV đến từ thành thị, trong khi 38,1% từ nông thôn. Mẫu khảo sát này phản ánh sự đa dạng về đặc điểm nhân khẩu học, cung cấp cơ sở dữ liệu phong phú để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến TĐHT của SV.

Bảng 2. Đặc điểm mẫu khảo sát

Biến	Giới tính (GT)		Khóa học			Nơi ở (NO)					Nơi cư trú (NCT)	
	Nam	Nữ	Khóa 48	Khóa 49	Khóa 50	Kí túc xá	Nhà trọ	Nhà người thân	Nhà riêng của gia đình	Khác	Thành thị	Nông thôn
Mức phân loại												
Tần số (n)	87	178	53	76	136	77	97	19	69	3	164	101
Tỉ lệ (%)	32.8	67.2	20.0	28.7	51.3	29.1	36.6	7.2	26.0	1.1	61.9	38.1

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2025

2.5.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Bảng 3. Tổng hợp hệ số Cronbach's Alpha cho 8 thang đo

Thang đo	DLHT	CTGD	GVPP	GTND	CSVC	QLDT	CTSV	TĐHT
Hệ số Cronbach's Alpha	0,817	0,774	0,900	0,800	0,731	0,851	0,836	0,759

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm SPSS

Kết quả Cronbach's Alpha cho thấy tất cả thang đo đều có độ tin cậy cao ($0.731 - 0.900 > 0.7$). Các thang đo có mức độ nhất quán nội tại cao, phù hợp để đưa vào phân tích tiếp theo.

2.5.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả EFA cho thấy: Hệ số KMO = 0.913 (> 0.5) và kiểm định Bartlett có Sig. = 0.000, khẳng định dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Có 7 nhân tố được trích xuất, với tổng phương sai giải thích đạt 61,98%. Ma trận xoay Varimax cho thấy các tải nhân tố $> 0,5$, xác nhận tính hội tụ và phân biệt rõ ràng giữa các nhóm biến; còn lại 36 biến được gom thành 7 nhóm rõ ràng.

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
GVPP6	.732						
GVPP3	.710						
GVPP5	.694						
GVPP4	.692						
GVPP8	.668						
GVPP2	.625						
GVPP7	.624						
GVPP10	.577						
GVPP9	.541						
GVPP1	.515						
CTSV3		.801					
CTSV4		.788					
QLDT5		.683					
CTSV2		.672					
QLDT4		.625					
QLDT6		.532					
QLDT3		.530					
CTSV1		.513					
DLHT2			.798				
DLHT1			.692				
DLHT6			.671				
DLHT3			.665				
DLHT5			.555				
DLHT4			.518				
CTGD2				.832			
CTGD3				.801			
CTGD1				.775			
CTGD4				.696			
CSVC2					.794		
CSVC3					.689		
CSVC1					.652		
GTND2						.669	
GTND1						.664	
GTND3						.572	
QLDT1							.609
QLDT2							.525
KMO = 0.913							
Sig. Bartlett's = 0.000							
Cumulative = 61.98%							

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm SPSS

Kết quả phân tích EFA, với tiêu chí hệ số tải nhân tố > 0.5 , cho thấy mức độ tương quan cao giữa biến quan sát và nhân tố đó. Cụ thể: GVPP1 đến GVPP10 hình thành nhóm 1; CTSV và một phần QLDT tạo nhóm 2; QLDT3-QLDT6 và CTSV1-CTSV4, phản ánh nhân tố về dịch vụ hỗ trợ SV và hoạt động QLDT ở mức độ trải nghiệm/hỗ trợ hàng ngày. Các nhóm còn lại như DLHT (nhóm 3), CTGD (nhóm 4), CSVC (nhóm 5), GTND (nhóm 6), và hai

biến QLDT1-2 (nhóm 7). Kết quả cho thấy 7 nhân tố có sự điều chỉnh so với lý thuyết ban đầu, là cơ sở để xây dựng mô hình và giả thuyết hiệu chỉnh.

Kết quả phân tích nhân tố chỉ ra 7 nhân tố có sự thay đổi so với cơ sở lý thuyết và nghiên cứu đề xuất ban đầu. Vì vậy mô hình và giả thuyết nghiên cứu hiệu chỉnh sau kiểm định được xây dựng lại, được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Tổng hợp các thang đo bị thay đổi sau phân tích nhân tố EFA

STT	Kí hiệu	Nhân tố
1	QLDT1, QLDT2	Quản lí đào tạo
3	QLDT3, QLDT4, QLDT5, QLDT6, CTSV1, CTSV2, CTSV3, CTSV4	Quản lí công tác SV

Giả thuyết nghiên cứu được điều chỉnh so với ban đầu như sau: H1: DLHT có tác động dương đến TĐHT của SV; H2: CTGD có tác động dương đến TĐHT của SV; H3: GVPP có tác động dương đến TĐHT của SV; H4: GTND có tác động dương đến TĐHT của SV; H5: CSVC có tác động dương đến TĐHT của SV; H6: QLDT có tác động dương đến TĐHT của SV; H7: Quản lí CTSV có tác động dương TĐHT của SV; H8: Nhân khẩu học có tác động đến TĐHT của SV.

2.5.4. Kết quả hồi quy đa biến

Bảng 6. Kết quả hồi quy đa biến

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Sig.
	B	Độ lệch chuẩn	Beta		
Giảng viên và phương pháp giảng dạy	0,387	0,040	0,387	9.758	0,000
Quản lí công tác SV	0,447	0,040	0,447	11.284	0,000
Động lực học tập	0,195	0,040	0,195	4.919	0,000
Căng thẳng giáo dục	0,308	0,040	0,308	7.771	0,000
Cơ sở vật chất	0,293	0,040	0,293	7.390	0,000
Giáo trình nội dung	0,111	0,040	0,111	2.793	0,006
Quản lí đào tạo	0,124	0,040	0,124	3.116	0,002
Hệ số R2	0,596				
Hệ số R2 hiệu chỉnh	0,585				
Giá trị kiểm định F	54,178				
Durbin Watson	1,928				

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm SPSS

Sau khi phân tích nhân tố để xem 7 nhân tố trên tác động đến biến phụ thuộc “TĐHT”. Kết quả cho thấy biến phụ thuộc có tương quan với 7 biến độc lập và các hệ số tương quan đều có ý nghĩa ($p > 0,05$).

Phân tích hồi quy cho thấy, hệ số R bình phương hiệu chỉnh đạt 0,585 nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 58,5% sự biến thiên biến phụ thuộc “TĐHT”. Kiểm định F của mô hình phù hợp với tổng thể nghiên cứu ($F = 54,178$, $p < 0,05$). Điều này khẳng định rằng mô hình đáng tin cậy và có ý nghĩa thống kê.

Qua kết quả phân tích bảng 5 ta thấy, các biến độc lập có tác động tích cực đến TĐHT ($\text{sig} < 5\%$). Trong đó, Quản lí CTSV có tác động mạnh nhất ($B = 0,447$), phù hợp với nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), nhấn mạnh vai trò của tư vấn tâm lí, hỗ trợ học tập và hoạt động gắn kết SV. Tiếp theo là yếu tố GVPP với hệ số tác động là ($B = 0,387$), cho thấy vai trò then chốt của giảng viên trong việc truyền đạt kiến thức, khơi gợi cảm hứng và DLHT, tương đồng với kết quả nghiên cứu của Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự (2022). CTGD đứng thứ ba ($B = 0,308$), cho thấy áp lực học tập có thể vừa tạo động lực, vừa gây cản trở khi vượt ngưỡng, phù hợp với nghiên cứu của Hamurcu (2018) và Zainab Bibi và cộng sự (2022).

Các yếu tố DLHT, GTND, CSVC và QLDT cũng có tác động tích cực. Trong đó, GTND có tác động thấp nhất ($B = 0,111$), cho thấy tài liệu giảng dạy chỉ phát huy hiệu quả khi phù hợp với thực tiễn, đồng nhất với nghiên cứu của Phan Hữu Tín và Nguyễn Thị Quỳnh Loan (2011) và Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016).

Tóm lại, các giả thuyết ban đầu từ H1 đến H7 đều được kiểm chứng với mức ý nghĩa thống kê dưới 5%. Các yếu tố về Quản lí CTSV, GVPP và CTGD có tác động nhiều nhất đến TĐHT của SV. Từ đây, nhà trường có thể tập trung cải thiện các khía cạnh như CTSV, nâng cao năng lực và phương pháp giảng dạy của giảng viên, cũng như thiết kế chương trình học linh hoạt - thực tiễn, tổ chức buổi chia sẻ về quản lí CTGD, cân bằng trong học tập cho SV nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và nuôi dưỡng tinh thần học tập tích cực ở SV.

Bên cạnh đó, Giả thuyết H8 cho thấy sự khác biệt TĐHT giữa các nhóm SV theo khóa học và nơi ở ($\text{sig} < 0,05$). SV năm cuối thường chịu áp lực tốt nghiệp nên có TĐHT chủ động hơn, phù hợp với nghiên cứu của Phan Hữu Tín

và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan (2011). Ngoài ra, môi trường sống cũng tạo khác biệt về TĐHT, đồng nhất với nghiên cứu của Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự (2022).

3. Kết luận

Với mục tiêu nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến TĐHT và mức độ tác động của từng yếu tố, nghiên cứu đã xây dựng mô hình gồm 7 yếu tố sau phân tích nhân tố khám phá. Kết quả cho thấy, cả 7 yếu tố đều có tác động tích cực đến TĐHT của SV Phân hiệu Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tại Vĩnh Long. Trong đó, Quản lý CTSV, GVPP, CTGD tác động mạnh nhất. Những yếu tố còn lại như DLHT, CSVG, giáo trình nội dung môn học và QLDT cũng ghi nhận ảnh hưởng đáng kể. Ngoài ra, sự khác biệt trong TĐHT của SV còn bị chi phối bởi các yếu tố nhân khẩu học như khóa học và nơi ở.

Từ đó, nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho nhà trường trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, cải thiện môi trường học tập và hỗ trợ SV, đặc biệt qua phát triển đội ngũ giảng viên, đổi mới phương pháp giảng dạy và tăng cường hoạt động CTSV.

Tuy nhiên nghiên cứu còn hạn chế khi chỉ khảo sát tại một Phân hiệu và dùng mẫu thuận tiện, chưa đảm bảo tính đại diện. Các nghiên cứu sau cần mở rộng phạm vi, áp dụng chọn mẫu phân tầng và tăng kích thước mẫu để nâng cao độ khái quát.

Tài liệu tham khảo

- Allport, G. W. (1935). Attitudes. In C. Murchison (Ed.). *A handbook of social psychology* (pp. 798-844). Worcester, MA: Clark University Press.
- Cole, M. S., Feild, H. S., & Harris, S. G. (2004). Student learning motivation and psychological hardiness: Interactive effects on students' reactions to a management class. *Academy of Management Learning & Education*, 3(1), 64-85.
- Curran, J. M., & Rosen, D. E. (2006). Student attitudes toward college courses: An examination of influences and intentions. *Journal of Marketing Education*, 28(2), 135-148.
- Đào Lan Hương (1998). Tự đánh giá thái độ học tập môn Toán của sinh viên. *Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục*, 3, 45-49.
- Đỗ Hữu Tài, Nguyễn Thị Hồng, Phạm Văn Hùng (2016). Môi trường học tập và động lực học tập của sinh viên. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 12(3), 45-52.
- Hamurcu, H. (2018). Opinions of Prospective Primary School Teachers about Methods and Techniques Suitable for Teaching Science: A Case Study from Turkey. *World Journal of Education*, 8(6), 21-31.
- Hoàng Thị Mỹ Nga, Nguyễn Tuấn Kiệt. (2016). Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 46, 107-115.
- Lê Thị Duyên (2017). Thực trạng thái độ học tập môn Giáo dục học của sinh viên Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Đồng Tháp*, 26, 42-47.
- Myers, D. G. (2015). *Social psychology* (11th ed.). New York: McGraw-Hill Education.
- Nguyễn Thị Kim Thoa (2019). *Tâm lý học giáo dục đại học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Phan Hữu Tín, Nguyễn Thúy Quỳnh Loan (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên Trường Đại học Đà Lạt. *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ*, 14, 89-96.
- Phan Thị Hồng Thảo, Vương Thị Minh Đức, Nguyễn Minh Loan (2022). Nghiên cứu định lượng về nhân tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 241, 43-54.
- Sun, J., Dunne, M. P., Hou, X. Y., & Xu, A. Q. (2012). Educational stress among Chinese adolescents: Individual, family, school and peer influences. *Educational Review*, 65(3), 284-302.
- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996). *Using multivariate statistics* (3rd ed.). New York: Harper Collins.
- Trần Thị Thu Thủy, & Lê Văn Hùng. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên đại học vùng Tây Nam Bộ. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 58(1), 42-50.
- Triandis, H. C. (1971). *Attitude and attitude change*. New York: Wiley.
- Zainab Bibi, Alvi, S. M., & Noor, Z. (2022). Relationship of stress with academic performance among university students. *Journal of Management Practices, Humanities and Social Sciences*, 6(6), 29-34. <https://doi.org/10.33152/jmphss-6.6.4>
- Zeke, S. (2004). Differences in self-concept among children with mathematics disabilities and their average and high-achieving peers. *International Journal of Disability, Development and Education*, 51(3), 253-269.
- Zubair Ahmad Shad, & Nasir Mahmood (2013). Attitude towards science learning: An exploration of Pakistani students. *Journal of Turkish Science Education*, 10(2), 35-47.